



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

# **BÁO CÁO**

## **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **THÁNG 11 NĂM 2021**

TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 11 - 2021



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



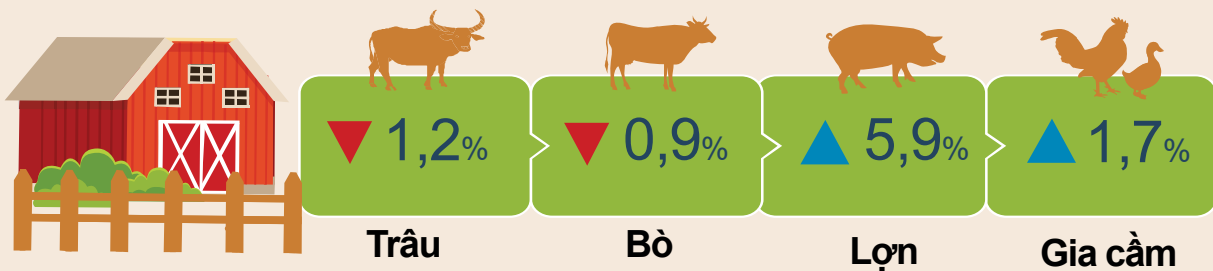
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2021

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

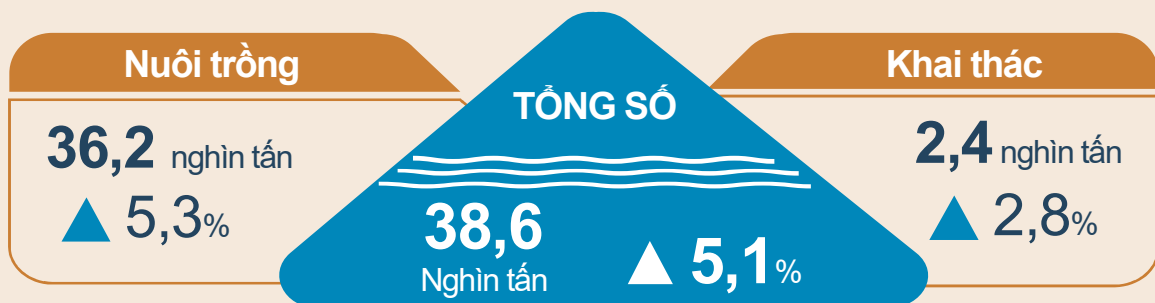
TRỒNG TRỌT tính đến 15/11/2021



CHĂN NUÔI đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

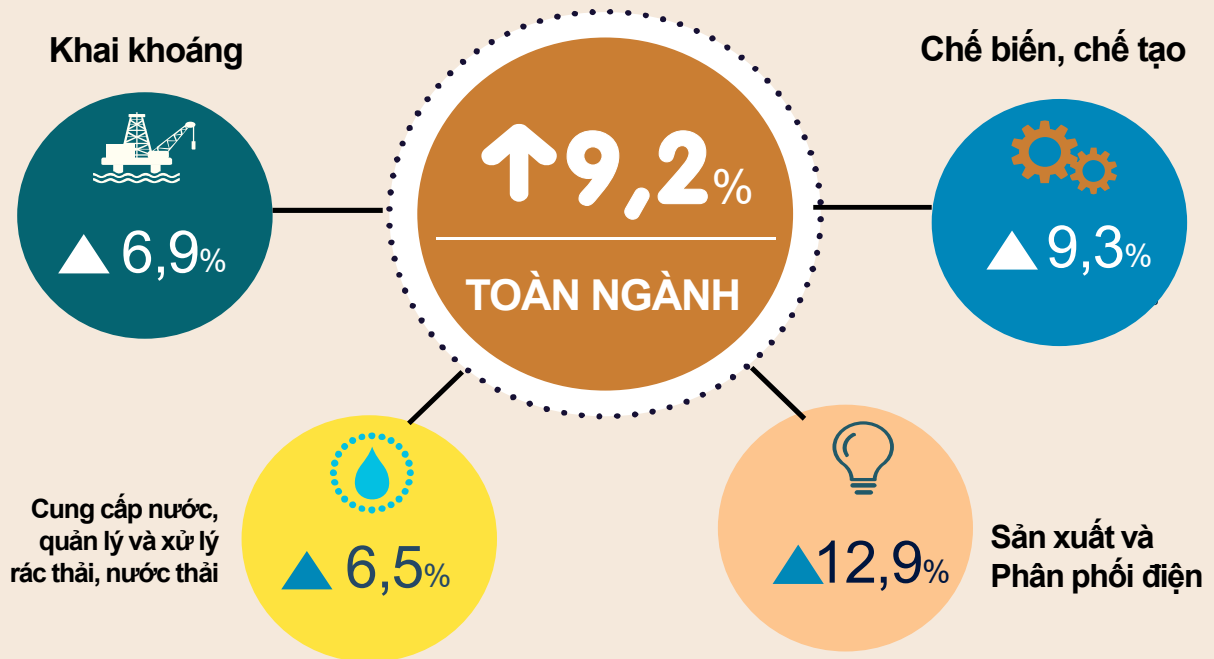


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 11 tháng năm 2021



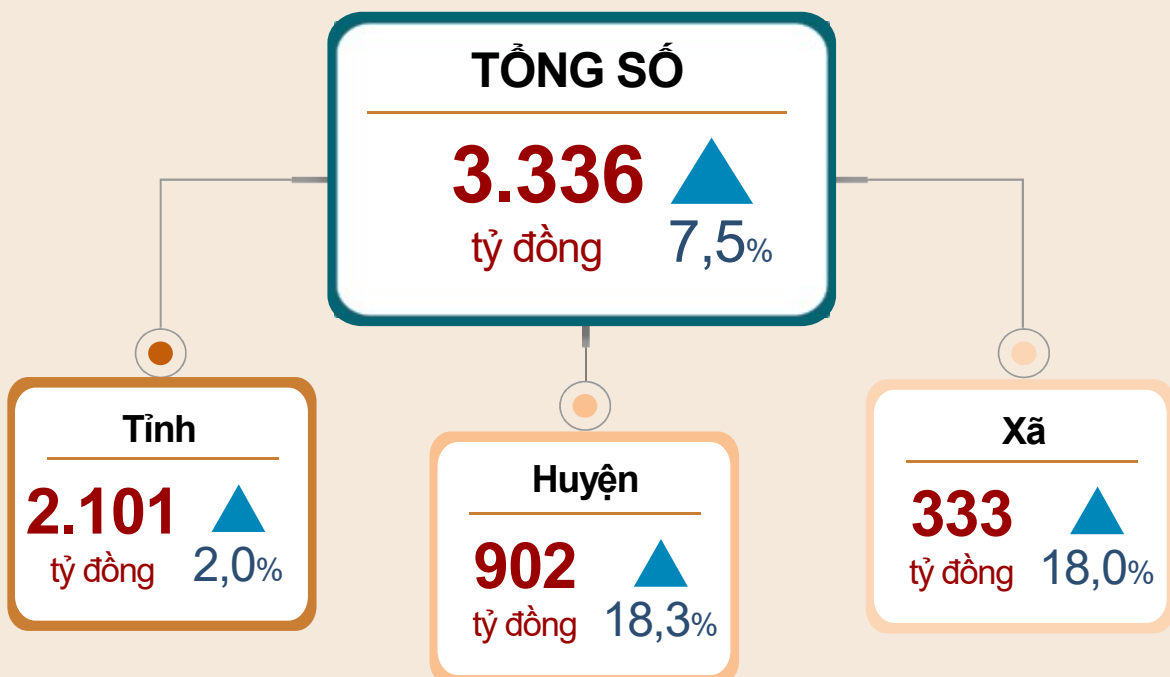
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

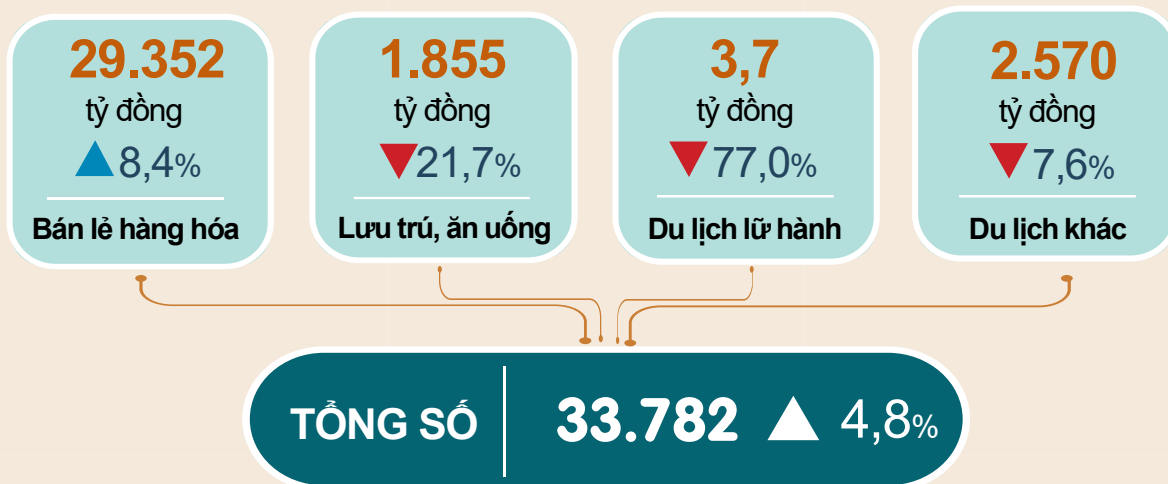


## VỐN ĐẦU TƯ

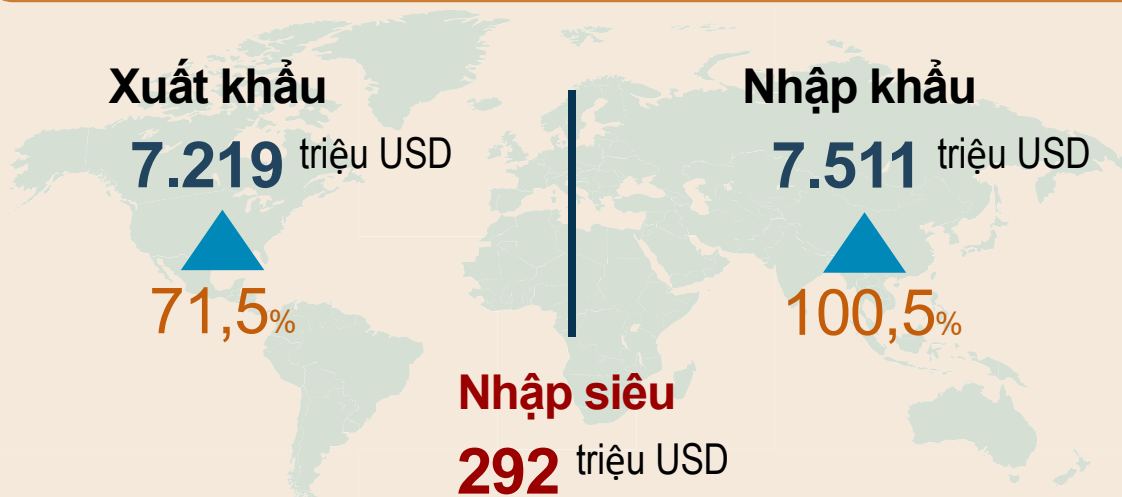
VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 11 tháng năm 2021



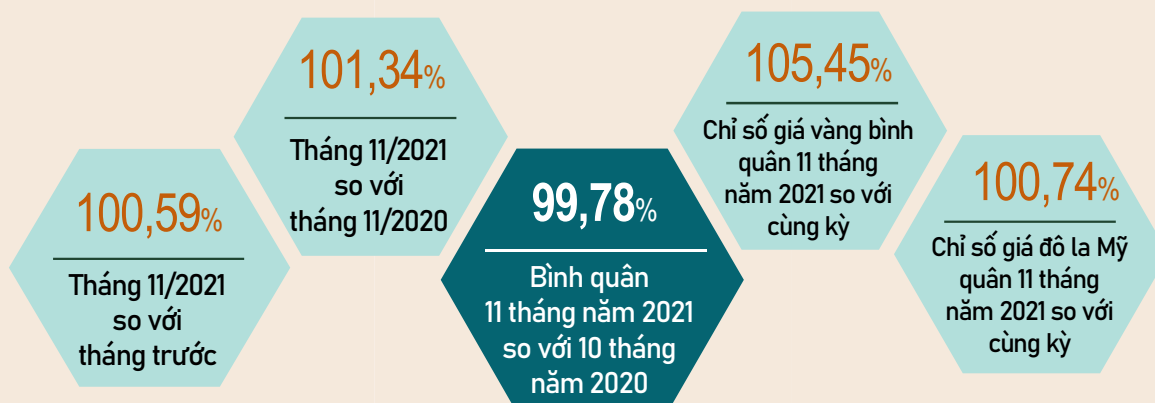
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 11 tháng năm 2021



## XUẤT, NHẬP KHẨU 11 tháng năm 2021



## CHỈ SỐ GIÁ



## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 11 tháng năm 2021

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**12,9**

triệu lượt khách



**6,1%**



Luân chuyển

**776,2**

nghìn khách. km



**6,0%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển



**3,5%**

**38,7**

triệu tấn



**4.193,5**

triệu tấn km

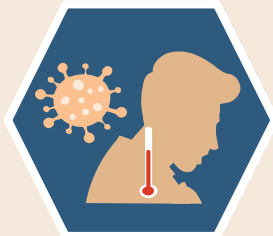
Luân chuyển



**3,6%**

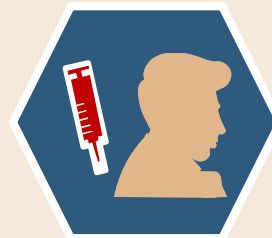
## DỊCH COVID-19

Tính từ ngày 14/11/2021  
đến 18<sup>h</sup>00 ngày 24/11/2021



**1.598** ca mắc

Liều vaccin đã tiêm



**593.476** người  
tiêm đủ hai mũi

**903.047** người  
tiêm ít nhất một mũi

**1.496.523**

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/11/2021

Số vụ tai nạn và va chạm

**50**

**▼ 1 vụ**

Số người chết

**45**

**▼ 2 người**

Số người bị thương

**22**

**▼ 2 người**

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 11 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2021**

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11/2021 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã tác động tiêu cực đến hoạt động thương mại, dịch vụ. Bằng các giải pháp linh hoạt, thích ứng an toàn, tình hình dịch bệnh cơ bản được khoanh vùng, kiểm soát tốt, không lây lan rộng trong cộng đồng đã giúp cho sản xuất công nghiệp được duy trì phát triển ổn định, sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2021 cụ thể như sau:

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 11 năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi; đến nay các địa phương đang tích cực gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông 2021-2022 còn trong khung thời vụ, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để triển khai gieo cấy lúa vụ chiêm xuân 2022. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch, việc cung ứng thức ăn phục vụ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, giá cả nông phẩm biến động thất thường.*

Ước tính đến hết tháng 11/2021, tổng diện tích ngô vụ đông gieo trồng đạt 6,9 nghìn ha, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước (+450,9 ha); gieo trồng cây khoai lang ước đạt 364,2 ha, giảm 10,1% (-40,9 ha); gieo trồng cây rau xanh các loại ước đạt 4.881,4 ha, giảm 1,3% (-62,2 ha); gieo trồng đỗ tương ước đạt 15,8 ha; gieo trồng lạc ước đạt 29,0 ha; gieo trồng đỗ đậu các loại ước đạt 2,3 ha;... Hiện nay điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng vụ đông; diện tích gieo trồng ngô vụ đông năm 2021-2022 tăng so với cùng kỳ năm trước do ở một số địa phương, người dân chủ động tranh thủ trồng trên diện tích lúa sau khi thu hoạch vụ mùa, đồng thời chuyển từ diện tích trồng lạc sang trồng ngô đông.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi đại gia súc và gia cầm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, sản phẩm chăn nuôi đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trong những tháng cuối năm; giá thịt lợn hơi sau một thời gian ngắn tăng thời điểm

đầu tháng 10 (*đạt mức 50 nghìn đồng/kg*) nay đã giảm trở lại, dao động ở mức 41-45 nghìn đồng/kg làm cho người chăn nuôi gặp khó khăn.

Công tác theo dõi, phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 56,3 ngàn con, giảm 1,2% (-704 con) so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước đạt 105,9 ngàn con, giảm 0,9% (-1.003 con); tổng đàn lợn ước đạt 684 ngàn con, tăng 5,9% (+38.072 con); tổng đàn gia cầm ước đạt 15,9 triệu con, trong đó tổng đàn gà 14,2 triệu con, tăng 1,7%;...

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay ước đạt 9.342,6 ha, giảm 5,8% (-572,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh từ đầu năm ước đạt 669,5 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 3,7% (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 67,6 nghìn m<sup>3</sup>*); sản lượng củi khai thác ước đạt 76,5 nghìn ste, tăng 4,5% (*riêng sản lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 8,2 nghìn ste*).

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ước đạt 11 nghìn ha; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 38,6 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng trong tháng ước đạt 4,5 nghìn tấn*).

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Công tác phòng chống dịch Covid - 19, được triển khai đồng bộ, thích ứng hiệu quả, nhờ vậy, hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là ở các khu công nghiệp và cụm công nghiệp được đảm bảo, sản xuất duy trì ổn định; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 11 tháng năm 2021 tăng 9,25% so với cùng kỳ.*

IIP tháng 11 năm 2021 tăng nhẹ so với tháng trước 0,10%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ đạo tăng 0,15%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,66%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,41%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,05%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 11/2021 tăng 12,50%, nhờ tác động chính từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 13,03%*).

IIP tăng thấp so với tháng trước là do một số ngành chủ đạo giảm, thậm chí giảm mạnh như: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 30,98%; sản xuất đồ uống giảm 24,40%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 14,64%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 14,25%; sản xuất chế

biến thực phẩm giảm 4,50%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,99%; dệt giảm 0,23%;... Các ngành còn lại, duy trì tăng trưởng có: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 3,4 lần; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng hơn 2 lần; in, sao chép bản ghi các loại tăng 24,56%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,75%; sản xuất trang phục tăng 9,88%; sản xuất xe có động cơ tăng 7,86%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 7,58%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 5,12%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,45%;...

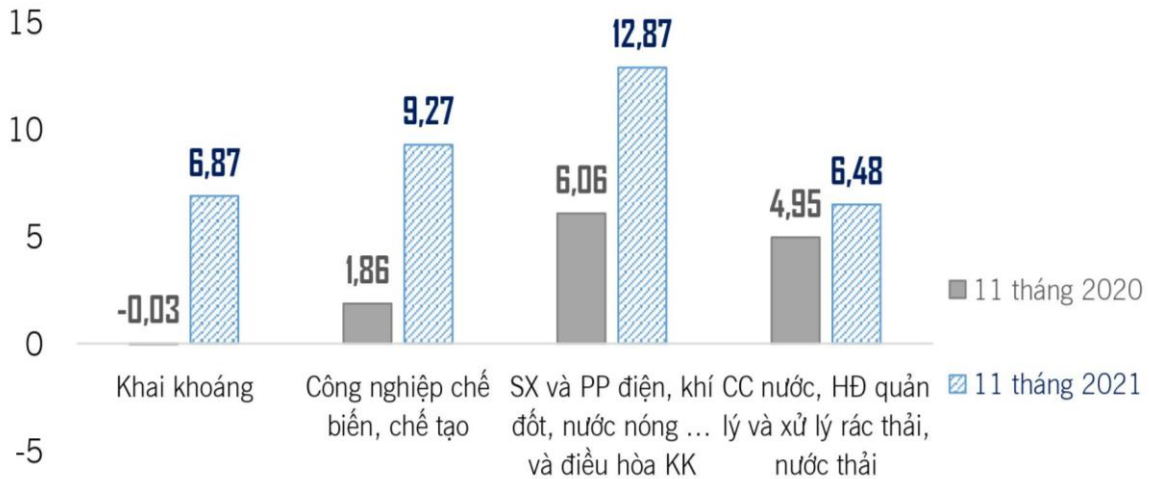
Sản xuất tăng so với tháng cùng kỳ do đóng góp của các ngành công nghiệp cấp 2: Sản xuất thiết bị điện tăng hơn 2 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 65,71%; sản xuất đồ uống tăng 58,42%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,64%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 12,90%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,81%;... Ngược lại, một số ngành sản xuất giảm làm kiềm chế phát triển toàn ngành công nghiệp so với cùng kỳ gồm: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 95,48%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 53,22%; sản xuất trang phục giảm 28,86%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 25,25%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 20,96%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 19,54%; sản xuất xe có động cơ giảm 18,72%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 10,92%; dệt giảm 7,65%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,44%;...

Sau 11 tháng, IIP tăng 9,25% so với cùng kỳ; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ đạo tăng 9,27%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,87%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,87%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,48%.

Các ngành cấp 2, IIP 11 tháng tăng so với cùng kỳ gồm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng hơn 3 lần; in, sao chép bản ghi các loại tăng hơn 2 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21,88%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,38%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,51%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 13,82%; sản xuất xe có động cơ tăng 13,23%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,65%; dệt tăng 8,8%; sản xuất trang phục tăng 7,09%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,42%;...



### Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng khá 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ: Giày thể thao (*tăng 15,4%*); giấy và bìa các loại (*tăng 14,5%*); nước máy (*tăng 12,7%*); sợi toàn bộ (*tăng 11,6%*); dung lượng ắc quy (*tăng 9,6%*); vải thành phẩm (*tăng 6,8%*); quần áo may sẵn (*tăng 6,5%*); sản phẩm bằng plastic (*tăng 4,6%*); xi măng (*tăng 3,3%*);...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 năm 2021 tăng 0,30% so với tháng trước và tăng 0,24% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 0,93%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,69%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 5,48%; số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 35,39%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tương đương cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 18,59%;...

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11 năm 2021 có lao động giảm so với cùng kỳ gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 53,85%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 33,33%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 18,11%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 15,38%; sản xuất thiết bị điện giảm 10,34%; sản xuất xe có động cơ giảm 7,28%; sản xuất đồ uống giảm 6,74%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,93%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 4,24%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 3,1%; sản xuất trang phục giảm 2,06%;...

### 3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

*Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng giảm so với cùng kỳ, tổng giá trị thực hiện vốn đầu tư tháng 11/2021 chỉ bằng gần 90% cùng kỳ năm trước.*

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2021 ước đạt 329,2 tỷ đồng, giảm 10,6% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 200,9 tỷ đồng, giảm 22,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 96,2 tỷ đồng, tăng 20,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 32,1 tỷ đồng, tăng 12,4%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 25,4 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT Chuyên Hùng Vương ước đạt 15,0 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 10,0 tỷ đồng; nâng cấp tuyến đường 2D đi quốc lộ 32C xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao ước đạt 8,6 tỷ đồng; cải tạo nâng cấp đường tỉnh 317C đoạn km0 đến km6+600 ước đạt 8,0 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập sử dụng nguồn vốn vay WB (WB8) ước đạt 4,7 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa ước đạt 3,1 tỷ đồng; công trình xây dựng nhà làm việc 3 tầng Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao ước đạt 2,8 tỷ đồng; dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê ước đạt 2,5 tỷ đồng; dự án xây dựng hệ thống đường ống nối tiếp từ công trình đập ngòi Lao để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cẩm Khê ước đạt 2,4 tỷ đồng; dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê ước đạt 2,3 tỷ đồng; công trình cải tạo nâng cấp tuyến đường vào làng nghề khu 4 Hùng Lô, thành phố Việt Trì ước đạt 2,0 tỷ đồng; nhà luyện tập TDTT và một số hạng mục phụ trợ khu du lịch Văn Lang, thành phố Việt Trì ước đạt 1,8 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 1,7 tỷ đồng;...

Tính chung 11 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 3.335,6 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 2.101,0 tỷ đồng, tăng 2,0%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 901,7 tỷ đồng, tăng 18,3% và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 332,9 tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng kỳ.

#### **4. Thương mại, dịch vụ, giá cả**

*Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, giá cả nhiều mặt hàng có xu hướng tăng, đặc biệt là nhóm thực phẩm phục vụ tiêu dùng, làm cho hoạt động thương mại tăng trưởng chậm, một số ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu người dân giảm mạnh do bị ảnh hưởng bởi các biện pháp phòng chống dịch. Sau 11 tháng, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4,8% so với cùng kỳ*

## a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2021 ước đạt 3.146,0 tỷ đồng, giảm 1,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 2.748,4 tỷ đồng, chiếm 87,4% tổng mức, tăng 4,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 153,7 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, giảm 42,1%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 243,9 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, giảm 17,3% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ do 7/12 nhóm hàng được thống kê thường xuyên doanh thu tăng, gồm: Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 14,4%; lương thực, thực phẩm tăng 12,6%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 3,8%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 3,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 3,6%; xăng, dầu các loại tăng 0,3%;... Sau 11 tháng, bán lẻ duy trì tăng ở mức khá, đạt 8,4%, trong đó các nhóm có mức tăng cao như: Xăng, dầu các loại tăng 13,3%; lương thực, thực phẩm tăng 10,4%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 9,9%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,0%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 8,7%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 7,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,7%; hàng may mặc tăng 4,1%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 3,6% so với cùng kỳ;...

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 33.781,9 tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 29.352,1 tỷ đồng, chiếm 86,9% tổng mức, tăng 8,4%;...

## b) Xuất, nhập khẩu

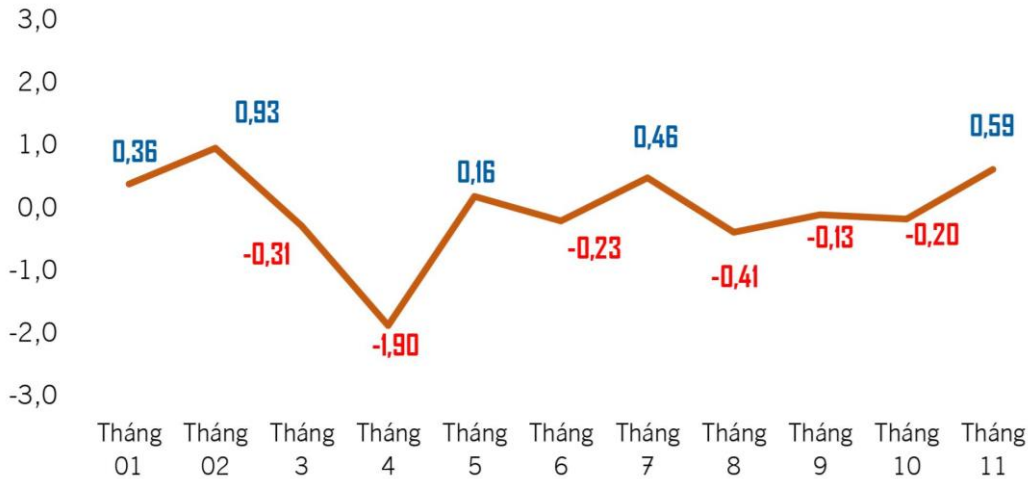
Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2021 ước đạt 810,3 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 922,8 triệu USD, tăng 5,0%. Tính chung 11 tháng, xuất khẩu ước đạt 7.218,7 triệu USD, tăng 71,5% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 7.511,0 triệu USD, tăng 100,5%.

|           | Tháng 11/2021          |                              | 11 tháng/2021          |                       |
|-----------|------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|
|           | Giá trị<br>(Triệu USD) | So với<br>tháng trước<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu USD) | So với<br>cùng kỳ (%) |
| Xuất khẩu | 810,3                  | 105,1                        | 7.218,7                | 171,5                 |
| Nhập khẩu | 922,8                  | 105,0                        | 7.511,0                | 200,5                 |

### c) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu (CPI) dùng tháng 11/2021 tăng 0,59% so với tháng trước, tăng 1,10% so với tháng 12 năm trước (*sau 11 tháng*) và tăng 1,34% so với cùng tháng năm trước (*sau 12 tháng*);...

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng năm 2021 so với tháng trước (%)



CPI tháng 11 tăng so với tháng trước chủ yếu do các nhóm hàng: giao thông tăng 3,33% ( *nhiên liệu tăng 7,97% do nhà nước điều chỉnh tăng giá xăng*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,77% ( *lương thực tăng 1,43%; thực phẩm 0,38%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,89%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,41% ( *đồ dùng cá nhân tăng 0,58%; hiệu hi tăng 0,68%*); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,36% ( *thiết bị khác tăng 0,56%; đồ dùng trong gia đình tăng 0,41%; đồ điện tăng 0,12%; đồ nhựa và cao su tăng 1,25%; nhóm xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,35%*); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,14% ( *nhóm thuốc và thiết bị y tế tăng 0,50%; nhóm dụng cụ y tế tăng 0,53%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,08%; giáo dục tăng 0,02%;... Các nhóm giúp kiềm chế CPI gồm: đồ uống và thuốc lá giảm 0,59%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,16%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,01%;...

Tháng 11/2021, chỉ số giá vàng tăng 2,83% so tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 5.260.000 đồng/chi; giá đô la Mỹ (USD) tăng 0,77%, giá bán bình quân trong tháng 23.410 đồng/USD.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2021 giảm 0,22% so với cùng kỳ, đóng góp chính đến từ các nhóm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 4,25%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 2,12%; bưu chính viễn thông giảm 1,5%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 1,01%;... Các nhóm còn lại đáng chú ý có giao thông (*tập trung chủ yếu ở các mặt hàng xăng, dầu*) và đồ uống, thuốc lá tăng rất mạnh so với cùng kỳ, lần lượt đạt mức tăng 8,92% và 3,9%.

#### d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 11/2021 ước đạt 476,9 tỷ đồng, tăng 2,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 372,7 tỷ đồng, tăng 5,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 57,5 tỷ đồng, giảm 14,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 46,7 tỷ đồng, tăng 7,5%.

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3,8 triệu tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 413,2 triệu tấn.km, tăng 3,2%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,2 triệu hành khách, giảm 16,1% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 73,5 triệu hành khách.km, giảm 15,4%.

*Tính chung 11 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 38,7 triệu tấn, tăng 3,5%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.193,5 triệu tấn.km, tăng 3,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 12,9 triệu hành khách, giảm 6,1%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 776,2 triệu hành khách.km, giảm 6,0%.*

### 5. Một số vấn đề xã hội

#### a) Giáo dục

Công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh đạt được kết quả khả quan sau hơn 1 tháng thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp. Đến nay, cơ bản học sinh các cấp đã quay trở lại trường học, trừ các khu vực có nguy cơ cao vẫn tiếp tục học trực tuyến. Các cơ sở dạy học trực tiếp thực hiện nghiêm túc quy định 5K đối với tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và khách đến cơ quan; thường xuyên nắm bắt tình hình sức khỏe của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh; chủ động báo cáo cấp trên và cơ quan y tế địa phương để được hướng dẫn giải quyết, xử lý trong những trường hợp cần thiết; định kỳ tổ chức test nhanh theo hình thức ngẫu nhiên cho học sinh và giáo viên.

#### b) Tình hình y tế<sup>1</sup>

Từ ngày 14/10/2021 đến 18h ngày 24/11/2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 1.598 ca mắc COVID-19, trong đó: Thành phố Việt Trì 656 ca (*tại 22 xã, phường*); huyện Thanh Sơn 298 ca (*tại 13 xã, thị trấn*); huyện Lâm Thao 180 ca (*tại 11 xã, thị trấn*); huyện Phù Ninh 163 ca (*tại 15 xã, thị trấn*); huyện Tam Nông 91 ca (*tại 09 xã, thị trấn*); huyện Tân Sơn 86 ca (*tại 08 xã*); huyện Thanh Thủy 42 ca (*tại 09 xã, thị trấn*); thị xã Phú Thọ 35 ca (*tại 06 xã, phường*); huyện Yên Lập 12 ca (*tại 03 xã*); huyện Hạ Hòa 12 ca (*tại 03 xã*); huyện Đoan Hùng 09 ca (*tại 03 xã*); huyện Cẩm Khê 07 ca (*tại 06 xã*) và huyện Thanh Ba 07 ca

<sup>1</sup> Nguồn: Sở Y tế.

(tại 03 xã). Đến nay đã có 1.208 bệnh nhân khỏi bệnh và ra viện; có 06 ca (đều là người cao tuổi, bệnh nền và điều trị tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương) đã tử vong; 384 bệnh nhân đang tiếp tục được điều trị.

Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) được quan tâm, tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2021 đã kiểm tra 4.841 cơ sở thực phẩm, trong đó có 88,9% cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (riêng trong tháng 10, đã kiểm tra 29 cơ sở, kết quả 100% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP).

#### c) Hoạt động văn hóa, thể thao<sup>2</sup>

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền: Phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới; 69 năm chiến thắng Chân Mộng - Tràm Thản (17/11/1952-17/11/2021); 91 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam - Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2021); 39 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2021); Ngày Pháp luật Việt Nam (9/11); 81 năm Ngày Nam kỳ khởi nghĩa (23/11/1940 - 23/11/2021);...

Tổ chức trưng bày tư liệu ngày Pháp luật Việt Nam năm 2021, ngày Di sản Văn hóa Việt Nam (23/11/2021)... với gần 500 tài liệu đã thu hút trên 500 lượt bạn đọc đến tham quan và tra tìm thông tin. Tham gia Liên hoan Kịch nói toàn quốc - 2021 đạt 01 huy chương đồng tập thể, 03 huy chương cá nhân (trong đó 01 huy chương vàng, 01 huy chương bạc, 01 huy chương đồng). Trưng bày chuyên đề “Làng nghề thủ công truyền thống tỉnh Phú Thọ” nhân dịp kỷ niệm 76 năm ngày Di sản Văn hóa Việt Nam 23/11.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, đào tạo tập trung 143 vận động viên (VĐV) của 08 môn thể thao (16 VĐV đội tuyển tỉnh, 127 VĐV đội tuyển trẻ); tiến hành khảo sát, đề xuất bổ sung sân tập phục vụ đăng cai tổ chức môn bóng đá Sea Games 31.

#### d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông<sup>3</sup>

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông đường bộ, 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt và 1 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 8 người chết và 1 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2020 đến hết ngày 14/11/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 33 vụ tai nạn giao thông đường bộ, 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt và 16 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 45 người chết (giảm 2 người chết so với cùng kỳ) và 22 người bị thương (giảm 2 người bị thương so với cùng kỳ).

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

<sup>3</sup> Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2021, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 3.193 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 2,6 tỷ đồng. Tính từ ngày 15/12/2020 đến hết ngày 14/11/2021, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 64.043 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 56,4 tỷ đồng.

e) Tình hình thiên tai

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 05 vụ thiên tai do mưa lớn gây ra tại các huyện: Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Thủy, Tân Sơn, Lâm Thao và Tam Nông. Thiên tai đã làm 01 người bị chết do lũ cuốn trôi (*huyện Tân Sơn*); 3 ngôi nhà phải di dời khẩn cấp (*huyện Thanh Thủy*); hư hại 54,9 ha cây hàng năm; sạt lở 1.942m chiều dài bờ sông (*huyện Đoan Hùng 600m; huyện Phù Ninh 350m và huyện Thanh Thủy 992m*) và một số thiệt hại khác. Tổng thiệt hại toàn tỉnh ước tính trên 1,1 tỷ đồng.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ:* Từ ngày 17/10/2021 đến 16/11/2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ không xảy ra vụ cháy nào. Tính từ ngày 17/12/2020 đến hết ngày 16/11/2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại ước tính 2.685 triệu đồng.

*Tình hình vi phạm môi trường:* Từ ngày 17/10/2021 đến ngày 16/11/2021, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 36 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 622,8 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2020 đến hết ngày 16/11/2021, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 356 vụ vi phạm môi trường (*giảm 43 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 8.906,3 triệu đồng (*tăng 699,2 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

**Nơi nhận:**

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Hiền Minh**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2021

Đơn vị tính: Ha

|   | Thực hiện<br>cùng kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>(%) |
|---|--------------------------------|-------------------------|---|
| <b>Diện tích thu hoạch vụ mùa năm 2021 (Ha)</b>         |                                |                         |   |
| Lúa   | 24.953,7                       | 24.085,5                | 96,5  |
| Ngô   | 4.493,0                        | 4.603,8                 | 102,5   |
| Khoai lang  | 270,8                          | 193,1                   | 71,3  |
| Đậu tương   | 39,8                           | 41,2                    | 103,6   |
| Lạc   | 666,0                          | 666,7                   | 100,1   |
| Rau xanh các loại                                       | 4.191,6                        | 4.204,9                 | 100,3   |
| Đậu các loại  | 263,0                          | 236,3                   | 89,8  |
| <b>Diện tích gieo cấy vụ Đông Xuân 2021 - 2022 (Ha)</b> |                                |                         |   |
| Ngô   | 6.445,1                        | 6.896,0                 | 107,0   |
| Khoai lang  | 405,2                          | 364,2                   | 89,9  |
| Đậu tương   | 22,9                           | 15,8                    | 69,1  |
| Lạc   | 21,2                           | 29,0                    | 136,6   |
| Rau xanh các loại                                       | 4.943,6                        | 4.881,4                 | 98,7  |



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

|  | 10 tháng<br>năm<br>2021 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>trước | Ước tính<br>tháng<br>11/2021<br>so với<br>tháng<br>10/2021 | Ước tính<br>tháng<br>11/2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước | 11 tháng<br>năm<br>2021 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>trước |
|--|---|--|---|---|
| <b>TOÀN NGÀNH</b>  | <b>108,84</b>   | <b>100,10</b>  | <b>112,50</b>   | <b>109,25</b>   |
| <b>B. Khai khoáng</b>  | <b>108,98</b>   | <b>95,34</b>   | <b>87,05</b>  | <b>106,87</b>   |
| 07. Khai thác quặng kim loại                                   | 192,72  | 64,10  | 50,00   | 171,19  |
| 08. Khai khoáng khác   | 107,16  | 96,31  | 88,42   | 105,38  |
| <b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                        | <b>108,79</b>   | <b>100,15</b>  | <b>113,03</b>   | <b>109,27</b>   |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm                                | 93,64   | 95,50  | 79,04   | 92,02   |
| 11. Sản xuất đồ uống   | 90,38   | 75,60  | 158,42  | 93,75   |
| 13. Dệt  | 110,81  | 99,77  | 92,35   | 108,80  |
| 14. Sản xuất trang phục  | 112,95  | 109,88   | 71,14   | 107,09  |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                   | 115,53  | 101,45   | 113,64  | 115,38  |
| 16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)  | 354,63  | 344,84   | 112,90  | 307,41  |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                          | 117,42  | 85,36  | 89,08   | 114,51  |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại                              | 227,52  | 124,56   | 80,46   | 210,68  |
| 20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                     | 91,33   | 105,12   | 74,75   | 89,85   |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                     | 106,38  | 111,75   | 106,81  | 106,42  |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác              | 96,81   | 107,58   | 97,56   | 96,89   |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)           | 78,73   | 69,02  | 46,78   | 74,73   |
| 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...                 | 116,27  | 97,01  | 165,71  | 121,88  |
| 27. Sản xuất thiết bị điện                                     | 103,45  | ...  | 208,33  | 109,65  |
| 29. Sản xuất xe có động cơ                                     | 118,02  | 107,86   | 81,28   | 113,23  |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                              | 97,56   | 85,75  | 4,52  | 69,71   |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị         | 69,61   | 200,44   | ...   | 113,82  |
| <b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b> | <b>113,29</b>   | <b>98,59</b>   | <b>108,83</b>   | <b>112,87</b>   |
| 35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK       | 113,29  | 98,59  | 108,83  | 112,87  |
| <b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>     | <b>105,97</b>   | <b>103,05</b>  | <b>111,74</b>   | <b>106,48</b>   |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước                          | 112,10  | 103,58   | 118,76  | 112,70  |
| 38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu   | 96,03   | 101,99   | 99,88   | 96,36   |

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|   | Đơn vị<br>tính      | Thực hiện<br>tháng 10<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 11<br>năm 2021 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 | Tháng<br>11/2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm<br>đến hết<br>tháng 11<br>năm 2021<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>(%) |
|---|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|--|--|
| Giấy và bìa các loại  | Tấn                 | 19.753                            | 16.861                           | 211.190  | 89,1   | 114,5  |
| Bia hơi, bia đóng lon   | 1000 Lít            | 5.968                             | 4.450                            | 64.426   | 139,4  | 93,5   |
| Chè   | Tấn                 | 4.508                             | 3.796                            | 40.393   | 62,4   | 87,0   |
| Phân Supe Photphat (P2O5)   | Tấn                 | 32.013                            | 30.000                           | 400.804  | 79,4   | 85,7   |
| Phân NPK  | Tấn                 | 24.517                            | 28.000                           | 382.719  | 72,0   | 92,8   |
| Cao lanh  | Tấn                 | 22.446                            | 25.283                           | 365.075  | 75,9   | 99,7   |
| Xi măng   | Tấn                 | 113.614                           | 133.698                          | 1.373.743  | 94,8   | 103,3  |
| Gạch lát  | 1000 M <sup>2</sup> | 3.623                             | 3.727                            | 32.839   | 99,1   | 93,3   |
| Mỳ chính  | Tấn                 | 2.708                             | 3.000                            | 30.821   | 108,9  | 98,1   |
| Dung lượng ắc quy   | 1000 Kwh            | 0,2                               | 3                                | 27   | 208,3  | 109,7  |
| Vải thành phẩm  | 1000 M <sup>2</sup> | 4.511                             | 4.620                            | 53.267   | 88,1   | 106,8  |
| Sợi toàn bộ   | Tấn                 | 1.297                             | 1.250                            | 12.229   | 99,0   | 111,6  |
| Quần áo may sẵn   | 1000 Cái            | 9.368                             | 10.719                           | 121.170  | 69,9   | 106,5  |
| Giày thể thao   | 1000 Đôi            | 439                               | 446                              | 5.512  | 113,6  | 115,4  |
| Nước máy  | 1000 M <sup>3</sup> | 2.897                             | 3.000                            | 31.554   | 118,8  | 112,7  |
| Sản phẩm bằng plastic   | Tấn                 | 12.324                            | 13.981                           | 152.170  | 103,3  | 104,6  |
| Ống camera truyền hình; bộ<br>chuyển đổi hình ảnh và bộ<br>tăng cường hình ảnh; ống đèn<br>âm cực quang điện khác | 1000<br>chiếc       | 7.984                             | 9.850                            | 93.791   | 68,3   | 87,8   |

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

|   | Thực hiện<br>tháng 10 năm<br>2021 | Ước tính<br>tháng 11<br>năm 2021 | Cộng dồn từ<br>đầu năm<br>đến hết<br>tháng 11<br>năm 2021 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 so<br>với kế hoạch<br>năm (%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|---|--|--|
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>314.612</b>                    | <b>329.173</b>                   | <b>3.335.641</b>  | <b>95,9</b>  | <b>107,5</b>   |
| <b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>         | <b>189.752</b>                    | <b>200.851</b>                   | <b>2.101.035</b>  | <b>96,0</b>  | <b>102,0</b>   |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh              | 75.228                            | 77.376                           | 843.250   | 102,0  | 110,9  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 26.773                            | 27.228                           | 254.461   | 93,6   | 106,5  |
| Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT                | 88.366                            | 92.779                           | 925.199   | 93,0   | 97,8   |
| Vốn nước ngoài (ODA)                    | 21.116                            | 25.336                           | 281.105   | 90,1   | 101,7  |
| Xổ số kiến thiết                        | 1.620                             | 1.833                            | 20.180  | 91,7   | 98,7   |
| Vốn khác                                | 3.422                             | 3.527                            | 31.301  | 94,3   | 54,9   |
| <b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>        | <b>94.700</b>                     | <b>96.207</b>                    | <b>901.731</b>  | <b>95,6</b>  | <b>118,3</b>   |
| Vốn cân đối ngân sách huyện             | 36.773                            | 37.223                           | 327.852   | 101,5  | 122,7  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 27.118                            | 26.117                           | 230.066   | 100,9  | 115,1  |
| Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT              | 54.229                            | 55.228                           | 531.954   | 92,5   | 116,0  |
| Vốn khác                                | 3.698                             | 3.756                            | 41.925  | 92,6   | 116,3  |
| <b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>           | <b>30.160</b>                     | <b>32.115</b>                    | <b>332.875</b>  | <b>96,0</b>  | <b>118,0</b>   |
| Vốn cân đối ngân sách xã                | 18.311                            | 19.223                           | 193.290   | 96,6   | 123,9  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 13.336                            | 14.228                           | 144.676   | 96,5   | 113,8  |
| Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT             | 8.427                             | 9.326                            | 109.616   | 94,0   | 109,7  |
| Vốn khác                                | 3.422                             | 3.566                            | 29.969  | 99,9   | 114,5  |

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                   | Thực hiện<br>tháng 10 năm<br>2021 | Ước tính<br>tháng 11 năm<br>2021 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 | Tháng<br>11/2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|--|--|
| <b>TỔNG SỐ</b>                    | <b>3.139.133</b>                  | <b>3.146.040</b>                 | <b>33.781.936</b>                                      | <b>98,4</b>  | <b>104,8</b>   |
| <b>Phân theo ngành kinh doanh</b> |                                   |                                  |  |  |  |
| Bán lẻ                            | 2.739.417                         | 2.748.399                        | 29.352.134   | 104,2  | 108,4  |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống          | 156.105                           | 153.747                          | 1.855.483  | 57,8   | 78,3   |
| Dịch vụ và du lịch                | 243.611                           | 243.895                          | 2.574.319  | 82,7   | 92,0   |

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  | Thực hiện<br>tháng 10 năm<br>2021 | Ước tính<br>tháng 11 năm<br>2021 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 | Tháng<br>11/2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|--|--|--|
| <b>TỔNG SỐ</b>                           | <b>2.739.417</b>                  | <b>2.748.399</b>                 | <b>29.352.134</b>                                      | <b>104,2</b>   | <b>108,4</b>   |
| Lương thực, thực phẩm                    | 911.545                           | 921.878                          | 9.668.095  | 112,6  | 110,4  |
| Hàng may mặc                             | 218.508                           | 220.177                          | 2.319.170  | 100,0  | 104,1  |
| Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình            | 215.263                           | 211.327                          | 2.180.065  | 95,2   | 100,9  |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục               | 21.615                            | 21.897                           | 234.847  | 99,7   | 101,7  |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                  | 269.654                           | 274.623                          | 2.816.211  | 97,4   | 104,7  |
| Ô tô các loại                            | 32.611                            | 32.480                           | 350.016  | 95,6   | 103,6  |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô<br>con,...) | 522.385                           | 515.548                          | 5.755.750  | 103,6  | 109,9  |
| Xăng, dầu các loại                       | 358.887                           | 359.778                          | 4.013.855  | 100,3  | 113,3  |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)          | 49.399                            | 49.910                           | 553.962  | 103,8  | 107,8  |
| Đá quý, kim loại quý,...                 | 27.461                            | 27.880                           | 296.710  | 103,7  | 108,7  |
| Hàng hóa khác                            | 54.974                            | 56.058                           | 573.574  | 95,7   | 101,7  |
| SC xe có động cơ, mô tô,...              | 57.114                            | 56.843                           | 589.879  | 114,4  | 109,0  |

## 7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                 | Thực hiện<br>tháng 10 năm<br>2021 | Ước tính<br>tháng 11<br>năm 2021 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 | Tháng<br>11/2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|--|--|
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>156.105</b>                    | <b>153.747</b>                   | <b>1.855.483</b>                                       | <b>57,8</b>  | <b>78,3</b>  |
| Dịch vụ lưu trú                 | 16.545                            | 16.190                           | 184.183  | 74,3   | 97,3   |
| Dịch vụ ăn uống                 | 139.560                           | 137.557                          | 1.671.299  | 56,4   | 76,6   |
| <b>Dịch vụ lữ hành</b>          | <b>45</b>                         | <b>36</b>                        | <b>3.753</b>   | <b>2,7</b>   | <b>23,0</b>  |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>243.567</b>                    | <b>243.858</b>                   | <b>2.570.567</b>                                       | <b>83,1</b>  | <b>92,4</b>  |

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

|                                     | Chỉ số giá tháng 11/2021 so với |                   |                    |               | Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|---|
|                                     | Kỳ gốc 2019                     | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước   |   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>   | <b>103,87</b>                   | <b>101,34</b>     | <b>101,10</b>      | <b>100,59</b> | <b>99,78</b>  |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 105,94                          | 95,94             | 96,50              | 100,77        | 95,75   |
| Trong đó:                           |                                 |                   |                    |               |   |
| <i>Lương thực</i>                   | 106,88                          | 103,76            | 103,10             | 101,43        | 101,28  |
| Thực phẩm                           | 105,61                          | 93,11             | 94,23              | 100,38        | 94,04   |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 106,61                          | 102,33            | 101,32             | 101,89        | 98,89   |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 106,60                          | 103,32            | 102,55             | 99,41         | 103,90  |
| May mặc, mũ nón, giày dép           | 103,25                          | 100,34            | 100,06             | 99,84         | 100,64  |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 105,17                          | 102,72            | 102,37             | 99,99         | 100,27  |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 100,92                          | 100,46            | 100,35             | 100,36        | 98,99   |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 103,18                          | 100,82            | 100,82             | 100,14        | 100,60  |
| Trong đó: Dịch vụ y tế              | 102,32                          | 100,00            | 100,00             | 100,00        | 100,00  |
| Giao thông                          | 106,19                          | 121,12            | 117,43             | 103,33        | 108,92  |
| Bưu chính viễn thông                | 98,04                           | 99,81             | 99,77              | 100,00        | 98,50   |
| Giáo dục                            | 102,29                          | 100,35            | 100,35             | 100,02        | 100,15  |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục          | 101,66                          | 100,00            | 100,00             | 100,00        | 100,00  |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 94,26                           | 96,66             | 97,14              | 100,08        | 97,88   |
| Hàng hoá và dịch vụ khác            | 103,99                          | 101,27            | 100,97             | 100,41        | 101,09  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>              | <b>134,81</b>                   | <b>97,23</b>      | <b>97,59</b>       | <b>102,83</b> | <b>105,45</b>   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>          | <b>100,69</b>                   | <b>100,82</b>     | <b>100,77</b>      | <b>100,77</b> | <b>100,74</b>   |

## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                               | Ước tính<br>tháng 11 năm<br>2021 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 | Tháng<br>11/2021 so<br>tháng trước<br>(%) | Tháng<br>11/2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>hết tháng 11<br>năm 2021 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|-------------------------------|----------------------------------|--|---|--|--|
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>476.887</b>                   | <b>4.740.788</b>                                       | <b>106,4</b>                              | <b>102,9</b>   | <b>102,5</b>   |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>57.525</b>                    | <b>595.169</b>   | <b>110,5</b>                              | <b>85,7</b>  | <b>93,8</b>  |
| Đường thủy nội địa            | 827                              | 8.732  | 108,2                                     | 81,6   | 95,3   |
| Đường bộ                      | 56.698                           | 586.437  | 110,5                                     | 85,8   | 93,8   |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>372.674</b>                   | <b>3.672.641</b>                                       | <b>105,8</b>                              | <b>105,7</b>   | <b>104,3</b>   |
| Đường thủy nội địa            | 90.758                           | 905.498  | 106,9                                     | 104,0  | 103,2  |
| Đường bộ                      | 281.916                          | 2.767.143  | 105,4                                     | 106,2  | 104,7  |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>46.689</b>                    | <b>472.978</b>   | <b>106,6</b>                              | <b>107,5</b>   | <b>100,8</b>   |



## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

|   | Ước tính tháng 11 năm 2021 | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2021 | Tháng 11/2021 so tháng trước (%) | Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|----------------------------|---|----------------------------------|--|--|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                            |   |                                  |  |  |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>1.214</b>               | <b>12.901</b>                                 | <b>109,6</b>                     | <b>83,9</b>                                | <b>93,9</b>  |
| Đường thủy nội địa                        | 114                        | 1.218   | 107,9                            | 79,1                                       | 94,4   |
| Đường bộ                                  | 1.100                      | 11.682  | 109,8                            | 84,4                                       | 93,9   |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)</b> | <b>73.469</b>              | <b>776.220</b>                                | <b>109,9</b>                     | <b>84,6</b>                                | <b>94,0</b>  |
| Đường thủy nội địa                        | 138                        | 1.482   | 108,0                            | 80,5                                       | 95,2   |
| Đường bộ                                  | 73.331                     | 774.738                                       | 109,9                            | 84,6                                       | 94,0   |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                            |   |                                  |  |  |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>3.807</b>               | <b>38.693</b>                                 | <b>105,1</b>                     | <b>102,5</b>                               | <b>103,5</b>   |
| Đường thủy nội địa                        | 1.310                      | 13.456  | 106,3                            | 101,6                                      | 102,6  |
| Đường bộ                                  | 2.497                      | 25.237  | 104,5                            | 102,9                                      | 103,9  |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>413.181</b>             | <b>4.193.515</b>                              | <b>105,6</b>                     | <b>103,2</b>                               | <b>103,6</b>   |
| Đường thủy nội địa                        | 215.642                    | 2.200.073                                     | 106,5                            | 103,4                                      | 103,3  |
| Đường bộ                                  | 197.539                    | 1.993.442                                     | 104,6                            | 103,1                                      | 103,9  |

## 11. Trật tự, an toàn xã hội

| Sơ bộ kỳ<br>tháng<br>11/2021 | Cộng dồn<br>từ<br>kỳ tháng<br>01 đến<br>hết kỳ<br>tháng<br>11/2021 | Kỳ tháng<br>11/2021<br>so với kỳ<br>trước<br>(%) | Kỳ tháng<br>11/2021 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>(%) | Cộng dồn<br>từ kỳ tháng<br>01 hết kỳ<br>tháng 11<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|------------------------------|--|--|--|---|
|------------------------------|--|--|--|---|

### Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)

|  |   |    |       |       |      |
|--|---|----|-------|-------|------|
| Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ) | 6 | 50 | 120,0 | 85,7  | 98,0 |
| Đường bộ                               | 5 | 49 | 100,0 | 71,4  | 96,1 |
| Đường sắt                              | 1 | 1  | -     | -     | -    |
| Đường thủy                             | - | -  | -     | -     | -    |
| Số người chết (Người)                  | 8 | 45 | 100,0 | 133,3 | 95,7 |
| Đường bộ                               | 8 | 45 | 100,0 | 133,3 | 95,7 |
| Đường sắt                              | - | -  | -     | -     | -    |
| Đường thủy                             | - | -  | -     | -     | -    |
| Số người bị thương (Người)             | 1 | 22 | 50,0  | 33,3  | 91,7 |
| Đường bộ                               | 1 | 22 | 50,0  | 33,3  | 91,7 |
| Đường sắt                              | - | -  | -     | -     | -    |
| Đường thủy                             | - | -  | -     | -     | -    |

### Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)

|  |   |       |   |   |       |
|--|---|-------|---|---|-------|
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                  | - | 28    | - | - | 121,7 |
| Số người chết (Người)                                | - | -     | - | - | -     |
| Số người bị thương (Người)                           | - | -     | - | - | -     |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | - | 2.685 | - | - | 85,2  |